TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 607/2020/HNGĐ-PT Ngày: 29-6-2020 V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 55/2020/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về vụ việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 290/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2944/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê M, sinh năm 1947 (có mặt)

Địa chỉ: Số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Anh T, sinh năm 1979 (có mặt)

2. Bà Lê Thị Xuân T1, sinh năm 1983 (có mặt)

3. Trẻ Lê Huỳnh Ngọc T2, sinh năm 2011

Người đại diện hợp pháp của trẻ Lê Huỳnh Ngọc T2 là ông Lê Anh T.

4. Bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1973 (có mặt)

5. Ông Diệp Thanh T3, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

6. Trẻ Diệp Thái T4, sinh ngày 08/11/2002

Người đại diện hợp pháp của trẻ Diệp Thái T4 là bà Lê Thị Ngọc A, ông Diệp Thanh T3.

Cùng địa chỉ: Số 84/2 Đường số 11, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Lê M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của ông Lê M:

Ông và bà Phạm Thị N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 958/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà N tạo lập được phần đất và căn nhà trên đất tọa lạc tại số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy phép hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ngày 20/8/1993. Hiện nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở.

Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Xuân L, ông L cho ông Phạm Văn P (chết 1992) cất nhà trên phần đất, ông P là cha của bà N, đến năm 1977 ông M và bà N đưa cho ông P 55 đồng để mua nhà, số tiền trên là tiền riêng của bà N. Đến năm 1979 nhà bị mối ăn ông M mới xin cất nhà lại, đến năm 1986 Phòng Xây dựng cho sửa chữa và xây dựng ông M xây dựng nhà. Đến năm 1989 xây dựng thêm nên mới bị phạt. Đến năm 1993 ông M và ông L ra Ủy ban nhân dân phường làm giấy cho đất cho ông M để làm hợp thức hóa nhà.

Khoảng năm 2001, bà N tự cho bà A căn nhà nhỏ kế bên, bà A đã sửa chữa lại nhà năm 2001 và ở cho đến nay.

Nay ông M yêu cầu chia khối tài sản chung là phần đất và căn nhà trên đất tọa lạc tại số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M yêu cầu được nhận bằng hiện vật và yêu cầu được nhận phần đất và nhà trên đất cụ thể như sau: Ông M yêu chia đôi nhà và đất trên theo phương án 1 thể hiện tại bản đồ hiện trạng vị trí ngày 07/8/2019 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh lập. Ông M nhận phần đất có diện tích 77,9 m^2, bà N nhận phần 80,2 m^2.

Đối với căn nhà bà A xây dựng trên đất do bà A tự xây dựng, ông M không biết nên ông không trả lại giá trị xây dựng cho bà A.

Đối với biên bản định giá của Hội đồng định giá thì ông M thống nhất; Việc bà N cho rằng có nâng nền và làm đường thì ông M thừa nhận bà N có

nâng nền khoảng 73cm, có làm đường ống cống thoát nước đi ra đường lớn. Ông M thống nhất giá trị là 40.000.000 đồng, ông M đồng ý chịu 20.000.000 đồng hoặc nếu chia theo tỷ lệ thì ai chịu bao nhiêu thì người đó chịu bấy nhiêu.

Tại phiên tòa, ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia đôi nhà đất tọa lạc tại số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí định giá, đo vẽ ông tự nguyện chịu toàn bộ, ông đã nộp đủ, ông không yêu cầu bà N phải hoàn lại cho ông. Bà N không yêu cầu ông trả số tiền nâng nền và làm ống thoát nước ông không có ý kiến gì.

Bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu của ông M. Vào năm 1990, bà đã cho bà A phần đất kế bên nhà có diện tích 55,1 m^2, việc tặng cho không lập giấy tờ, khi bà cho thì ông M đồng ý, bà A xây dựng nhà kiên cố từ năm 2001 ông M không có ý kiến gì, nhưng khi giá nhà đất lên thì ông M lại tranh chấp và đòi chia tài sản chung. Bà xác định diện tích còn lại của bà và ông M là 103 m^2. Bà đồng ý chia cho ông M phần nhà, đất có diện tích 57,9 m^2, phần của bà 45,1 m^2 không đủ điều kiện tách thửa nên bà và bà A sẽ đứng tên chung trên Giấy chứng nhận cấp cho phần đất của bà A và phần đất bà được chia. Tại phiên hòa giải bà có khai số tiền bà bỏ ra nâng nền và làm đường thoát nước sử dụng chung là 40.000.000 đồng, nay bà không yêu cầu ông M và những người khác trả lại cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Ngọc A trình bày:

Bà Ngọc đã cho bà phần đất khoảng 55,1 m^2 từ năm 1990, bà đã cất nhà kiên cố và ở ổn định từ năm 2001 cho đến nay, khi bà N cho bà đất thì ông M cũng đồng ý, khi bà cất nhà ông M cũng không có ý kiến gì. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đảm bảo chỗ ở cho gia đình bà, ngoài ra bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông Lê Anh T và bà Lê Thị Xuân T1 cùng ý kiến trình bày:

Ông M và bà N đã cho bà A phần đất có diện tích 55,1 m^2, khi cho bà A thì cả bà N và ông M đều cho, bà A xây dựng nhà ông M cũng đồng ý và gia đình bà A đã sống ổn định từ khi xây dựng nhà xong cho đến nay, khi đất lên giá thì ông M lại tranh chấp. Ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đảm bảo chỗ ở cho gia đình ông, bà, ngoài ra ông, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại bản án số 290/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

- Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Luật Phí, lệ phí năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê M, xác định tài sản chung của ông M, bà N là nhà đất tọa lạc số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất là 103 m^2 .

Chia cho bà Ngọc phần nhà và đất có diện tích đất 45,1 m^2 thuộc vị trí số (7), (8), (9), (10), (11), (12), (16), (17) trên Bản vẽ hiện trạng vị trí số 22572/TTĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường lập ngày 07/8/2019 (bà A và bà N đồng ý đứng tên sử dụng chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi tách thửa).

Chia cho ông Lê M phần nhà và đất có diện tích 57,9 m^2 thuộc vị trí (13), (14), (15), (18), (19) trên Bản vẽ hiện trạng vị trí số 22572/TTĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường lập ngày 07/8/2019.

Ông Lê M, bà Phạm Thị N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho ông, bà đối với phần đất được chia sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. trường hợp, nhà đất trên bị thu hồi và được bồi thường thì ông M và bà N được toàn quyền sở hữu các khoản bồi thường, hỗ trợ cho phần nhà, đất được chia.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê M về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần nhà đất hiện gia đình bà A sử dụng có diện tích 55,1 m^2.

Về chi phí tố tụng khác: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê M chịu toàn bộ chi phí định giá 3.000.000 đồng, ông M đã nộp đủ.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị N và ông Lê M là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí cho bà Phạm Thị N và ông Lê M.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020, ông Lê M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với yêu cầu: Chia đôi tài sản chung giữa tôi và bà N. Ông không đồng ý chia đất cho bà Lê Thị Ngọc A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Phạm Thị N không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông M và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Ngọc A, ông Lê Anh T và bà Lê Thị Xuân T1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông M và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp yêu cầu kháng cáo của ông Lê M; Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê M làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê M có đủ căn cứ để xác định:

Theo trình bày của ông Lê M thì ông và bà N đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 958/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Về tài sản chung ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó, do không thỏa thuận được nên ông Lê M khởi kiện Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn là nhà và đất tọa lạc số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Bản vẽ hiện trạng vị trí số 22572/TTĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường lập ngày 07/8/2019 thì diện tích toàn bộ khu đất là 158,1 m^2. Trong đó, ông M sử dụng phần đất có diện tích 57,9 m^2, bà N và các con sử dụng phất đất có diện tích 45,1 m^2, gia đình bà A sử dụng phần đất có diện tích 55,1 m^2. Xét về nguồn gốc tạo lập tài sản, cả ông M bà N đều thừa nhận phần đất có nguồn gốc của ông Nguyễn Xuân L (chết) cho ông Phạm Văn P (cha của bà N) cất nhà để ở, đến khoảng năm 1977 bà N mua lại nhà từ ông P, số tiền mua nhà là tiền riêng của bà N.

Năm 1990, bà N có cho con gái riêng là bà Lê Thị Ngọc A phần đất có diện tích đất 55,1 m^2, nên phần đất còn lại là 103m2 . Khi bà cho đất, ông M cũng đồng ý và năm 2001 bà A xây dựng nhà ông M cũng không có ý kiến hay phản đối gì, sau khi kết hôn bà A và ông Tùng ở ổn định tại căn nhà trên từ đó cho đến nay.

Án sơ thẩm nhận định xác định tài sản chung của ông M, bà N là nhà đất tọa lạc số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất là 103 m^2 là có căn cứ pháp luật.

Ông M kháng cáo không đồng ý chia đất cho bà Lê Thị Ngọc A, Tòa sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao "…thì trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì, vợ chồng người con đã sử dụng nhà đất, liên tục, công khai, ổn định ... thì xác định người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất" là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Mỹ cũng xác nhận khi bà Ngọc cho đất và bà A cất nhà ở kiên cố từ năm 2001 cho đến nay ông đều không phản đối hay có ý kiến gì, nên việc bà A được hưởng phần diện tích đất 55,1 m^2 là đúng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bà N là người có nhiều công sức hơn trong việc tạo lập ra khối tài sản chung, nhưng bà N vẫn đồng ý giao cho ông M phần nhà, đất có diện tích 57,9 m^2, bà N nhận phần nhà, đất có diện tích 45,1 m^2, như vậy là có lợi hơn cho ông M, nên có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M không đưa ra được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, kháng cáo của ông M không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê M.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Nhưng do ông Lê M là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 33, 46, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê M.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê M, xác định tài sản chung của ông M, bà N là nhà đất tọa lạc số 84/2 Đường B, Khu phố C, phường H, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất là 103 m^2

Chia cho bà Ngọc phần nhà và đất có diện tích đất 45,1 m^2 thuộc vị trí số (7), (8), (9), (10), (11), (12), (16), (17) trên Bản vẽ hiện trạng vị trí số 22572/TTĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường lập ngày 07/8/2019 (bà A và bà N đồng ý đứng tên sử dụng chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi tách thửa).

Chia cho ông Lê M phần nhà và đất có diện tích 57,9 m^2 thuộc vị trí (13), (14), (15), (18), (19) trên Bản vẽ hiện trạng vị trí số 22572/TTĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường lập ngày 07/8/2019.

Ông Lê M, bà Phạm Thị N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho ông, bà đối với phần đất được chia sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. trường hợp, nhà đất trên bị thu hồi và được bồi thường thì ông M và bà N được toàn quyền sở hữu các khoản bồi thường, hỗ trợ cho phần nhà, đất được chia.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê M về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần nhà đất hiện gia đình bà A sử dụng có diện tích 55,1 m^2.

Về chi phí tố tụng khác: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê M chịu toàn bộ chi phí định giá 3.000.000đồng, ông M đã nộp đủ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N và ông Lê M là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí cho bà Phạm Thị N và ông Lê M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận Đ;
- Chi Cục THADS quận Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.(Linh/20)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Trang